

Bản án số: 269/2024/HN-ST

Ngày: 12/9/2024

V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Trí, ông Huỳnh Văn Dứt

- Thư ký phiên tòa: ông Quách Thuận An, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Lê Trần Long, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 409/2024/TLST-HN ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 478/2024/QĐXXST-HN ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Tùng L, sinh năm 1985, cư trú: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Ông Bùi Quốc N - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố C (có mặt).

2. Bị đơn: ông Trần Nhật Đ, sinh năm 1980, cư trú: ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 28/5/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tùng L trình bày:

Bà và ông Đ quen biết nhau sau đó tiến tới hôn nhân, vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 06/6/2005 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Sau khi cưới nhau về thì vợ chồng sống chung với ba mẹ của bà, ông Đ thường xuyên ăn chơi cờ bạc, khoảng năm 2007 vợ chồng có mâu thuẫn do ông Đ ăn chơi cờ bạc, không lo cho gia đình nên bà có gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới. Sau khi gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, ông Đ nản nỉ để về

lo làm ăn, chăm lo gia đình, bà cũng rút đơn khởi kiện lại. Thời gian vợ chồng chung sống lại thì ông Đ cũng không thay đổi, hàng ngày vẫn đi chơi, cờ bạc, không chăm lo gia đình, bà cũng nhiều lần gửi đơn khởi kiện sau đó bà cũng rút đơn khởi kiện do hai bên gia đình khuyên ngăn để hàn gắn và vì con nên bà rút lại đơn khởi kiện để ông Đ chăm lo gia đình. Đến đầu năm 2023 ông Đ có người phụ nữ khác từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay, hiện nay ông Đ không còn sống chung với gia đình của bà nữa, còn bà và con vẫn sống chung với ba mẹ của bà. Từ khi vợ chồng ly thân cho đến nay thì bà và ông Đ không liên lạc với nhau, ông Đ cũng không tới thăm con. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Ngọc Ánh T, sinh ngày 25/3/2006, hiện nay đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Nhật Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông Đ vẫn không đến Tòa án. Đến ngày 27/8/2024 Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới nhận được đơn yêu cầu phản tố đề ngày 26/8/2024 của ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết, về hôn nhân thì ông đồng ý ly hôn với bà L. Về tài sản chung, trong quá trình chung sống vợ chồng có diện tích 9.998m<sup>2</sup> tọa lạc ấp H, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang, giá trị tạm tính 1 tỷ đồng, ông yêu cầu được nhận ½ giá trị là 500.000.000 đồng và căn nhà cấp 4 gắn liền diện tích 115m<sup>2</sup> tọa lạc ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang, giá trị tạm tính là 3 tỷ đồng, ông yêu cầu được nhận ½ giá trị là 1,5 tỷ đồng. Về con chung, nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Đ. Về con chung, tài sản chung, nợ chung thì không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu:

Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, giữa bà L và ông Đ có đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Trong quá trình sống chung, vợ chồng bà L và ông Đ phát sinh mâu thuẫn, bà L đã có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới sau đó rút lại đơn khởi kiện do hai gia đình đã hàn gắn, sau đó ông Đ vẫn không chăm lo gia đình và vợ chồng đã ly thân hơn 01 năm. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà L và ông Đ là trầm trọng, không thể hàn gắn nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể

từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **L** đối với ông **Đ**.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà **Nguyễn Thị Tùng L** có đơn yêu cầu ly hôn với ông **Trần Nhật Đ**, ông **Đ** cư trú **ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

Ông **Đ** có đơn phản tố đề ngày 26/8/2024 và Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới nhận ngày 27/8/2024. Xét thấy, Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý vụ án hôn nhân vào ngày 29 tháng 5 năm 2024, Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải lần thứ nhất vào ngày 17/6/2024 và lần thứ hai vào ngày 05/7/2024, sau đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa vào ngày 20/8/2024 nhưng ông **Đ** vắng mặt nên Tòa án hoãn phiên tòa vào ngày 12/9/2024. Căn cứ khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

*“Điều 200. Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn*

*3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”.*

Do đó, đơn phản tố đề ngày 26/8/2024 của ông **Đ** nộp sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu phản tố của ông **Đ**. Tuy nhiên, ông **Đ** vẫn có quyền khởi kiện về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: bà **L** và ông **Đ** quen biết tìm hiểu nhau sau đó tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **K, huyện C, tỉnh An Giang** nên quan hệ hôn nhân giữa bà **L** và ông **Đ** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà **L** xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn do ông **Đ** không lo làm ăn, ăn chơi cờ bạc và bà **L** gửi đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, khi đó ông **Đ** năn nỉ để về lo làm ăn, chăm lo gia đình nên bà cũng rút đơn khởi kiện. Sau đó ông **Đ** vẫn không thay

đôi, đến năm 2023 ông Đ có người phụ nữ khác từ đó vợ chồng ly thân cho đến nay.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà L, ông Đ xuất phát từ việc ông Đ không chăm lo cuộc sống kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Bà L và ông Đ không còn sống chung từ đầu năm 2023 cho đến nay. Từ đó cho thấy, mâu thuẫn giữa bà L, ông Đ là trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về quan hệ con chung: có 01 con chung tên Trần Ngọc Ánh T, sinh ngày 25/3/2006, hiện nay đã thành niên, bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí sơ thẩm: căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tùng L.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Tùng L được ly hôn với ông Trần Nhựt Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 123 ngày 06/6/2005 do Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang cấp cho ông Trần Nhựt Đ và bà Nguyễn Thị Tùng L không còn giá trị pháp lý.

- Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tùng L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015542 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 29 tháng 5 năm 2024.

Ông Trần Nhựt Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của các đương sự vắng mặt được tính là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tuyên**